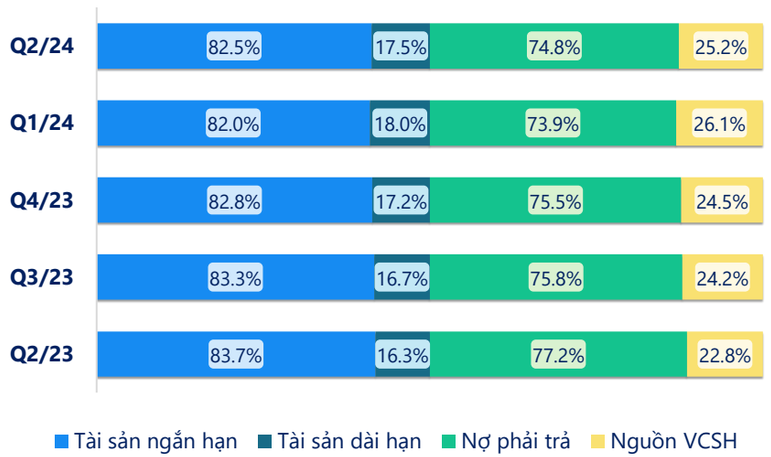
FireAnt

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,548
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,918
SL cổ phiếu LH	23,758,951
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,480
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
P/E	72.3
EPS	109

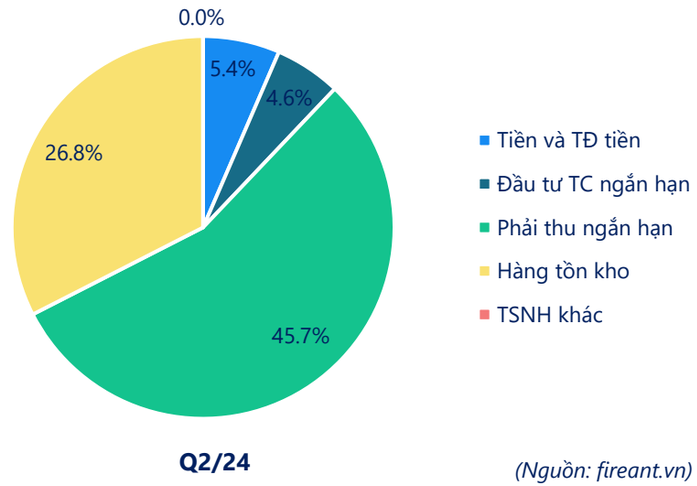
	YTD	1T	3T	6T
VMC	4.6%	12.7%	7.1%	3.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



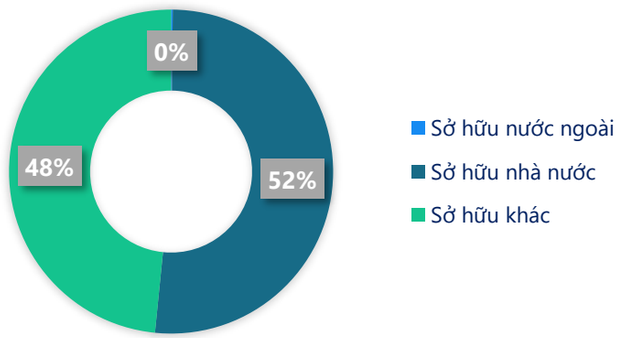
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



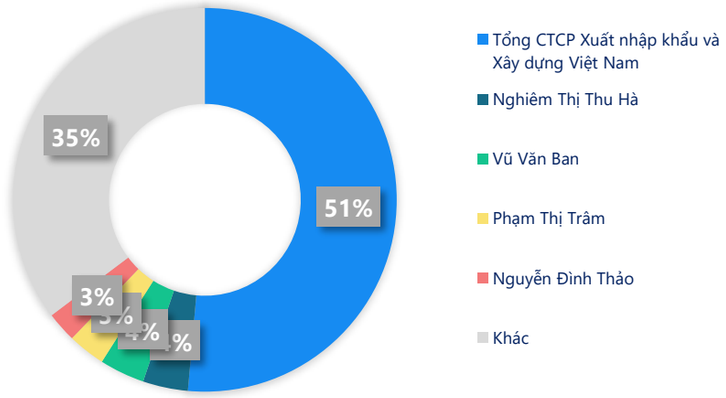
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



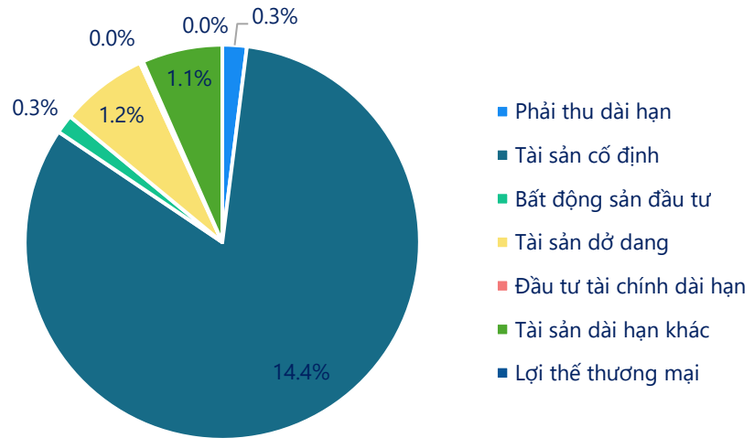
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

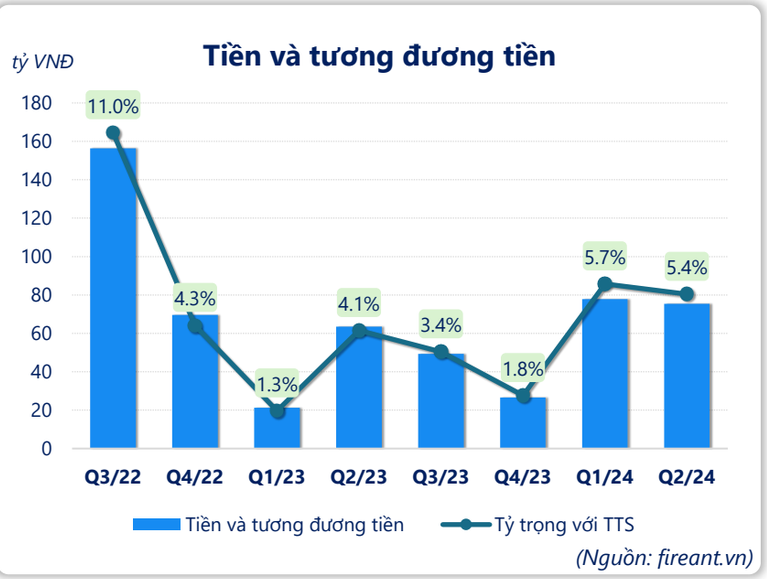
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



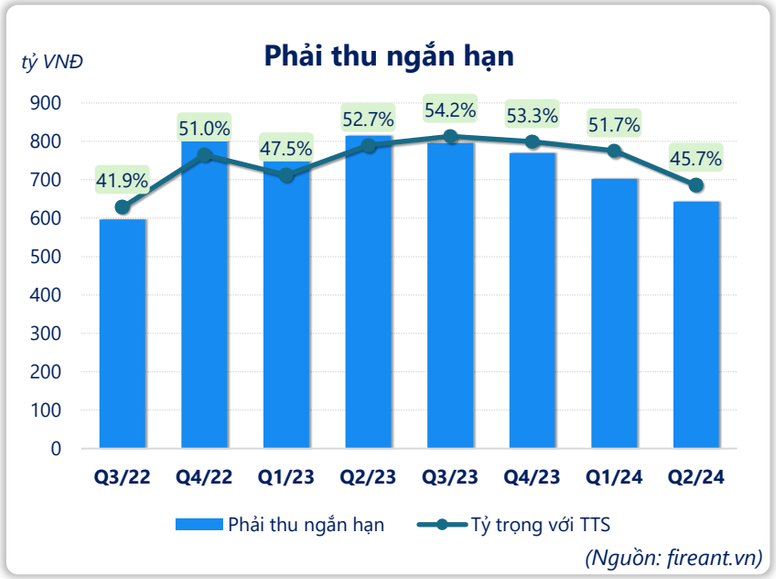
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

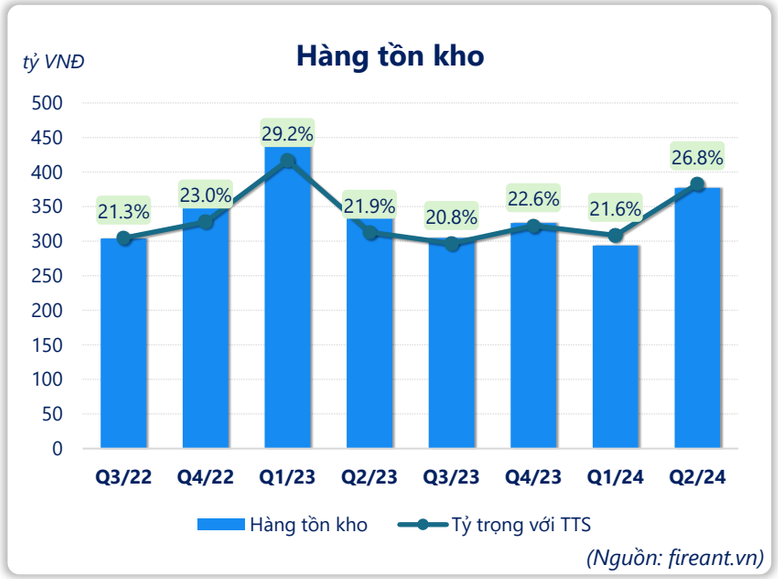
CTCP VIMECO (HNX: VMC)



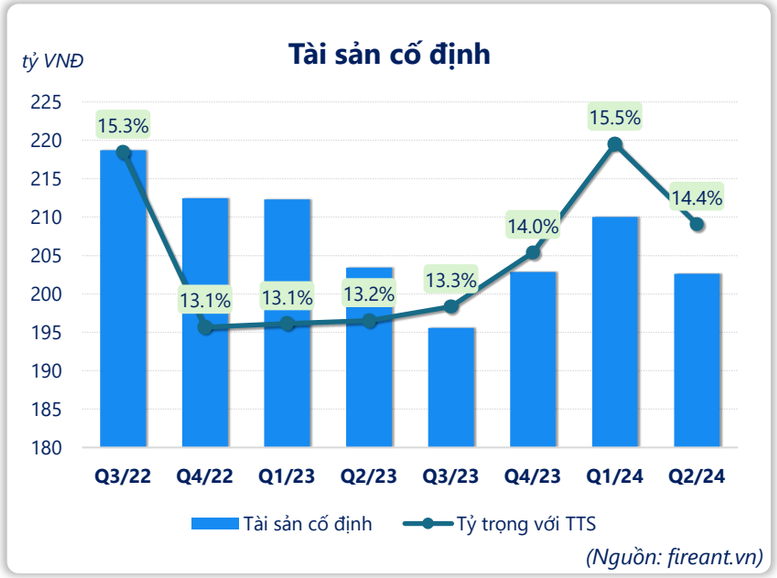
(Nguồn: fireant.vn)



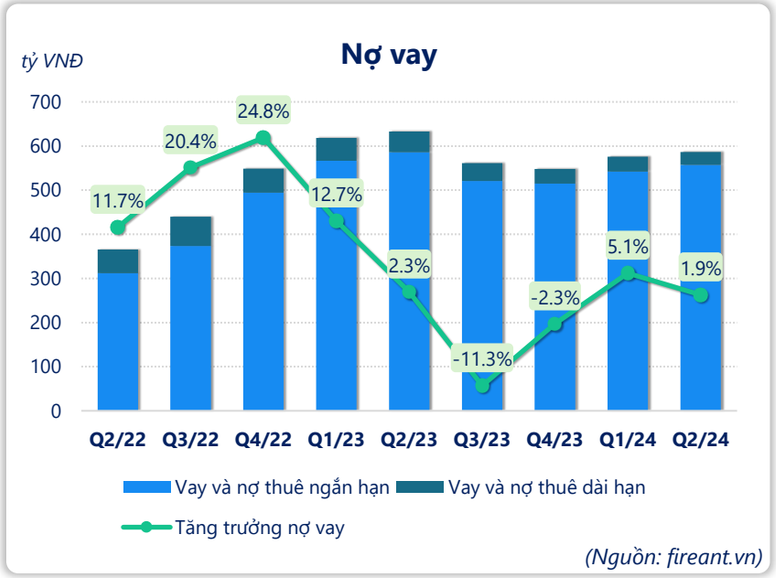
(Nguồn: fireant.vn)



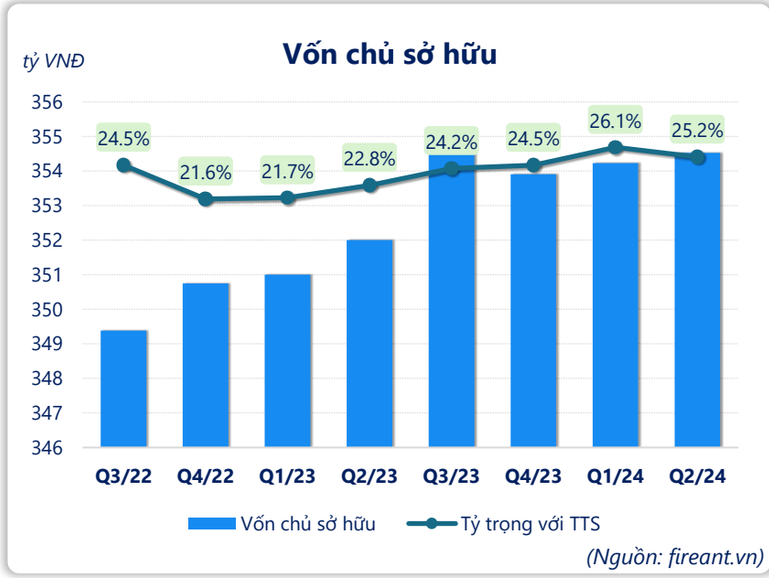
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

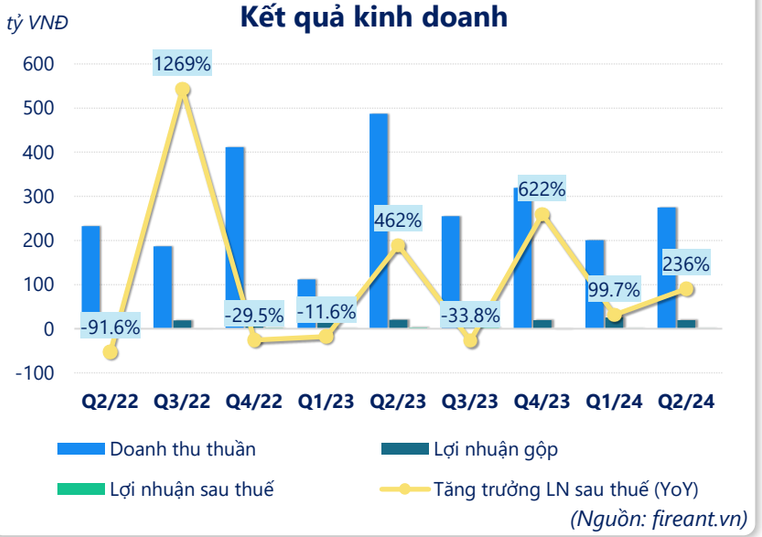


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

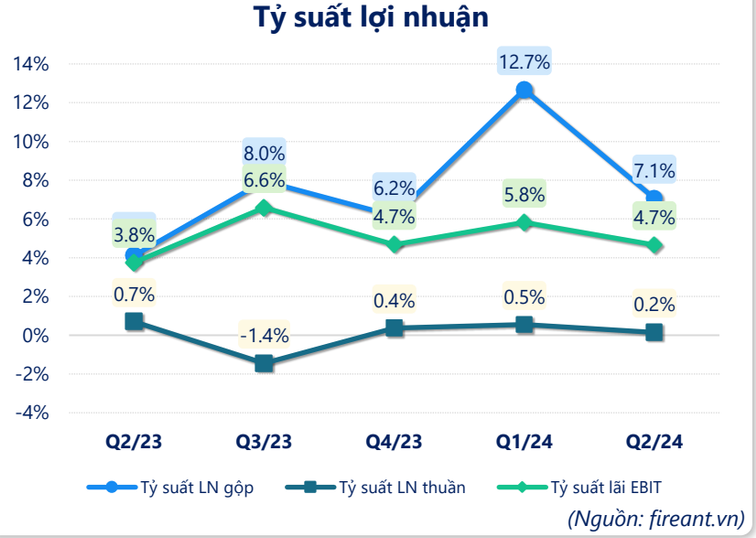
CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Kết quả kinh doanh



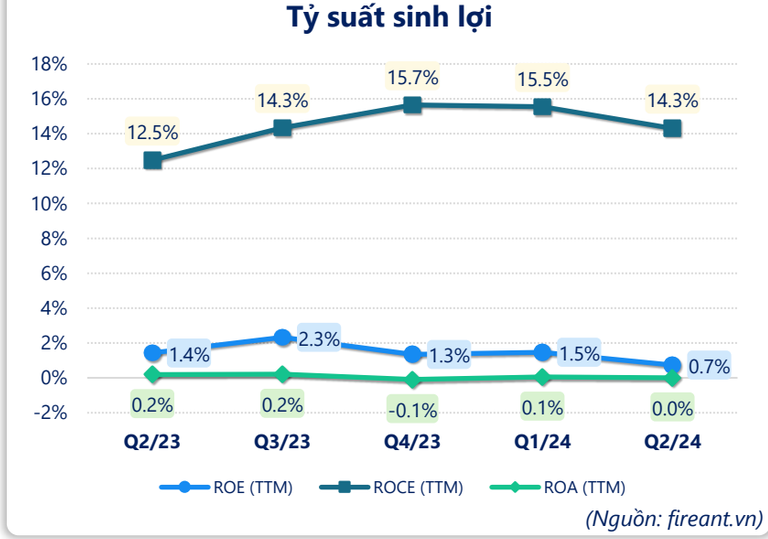
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



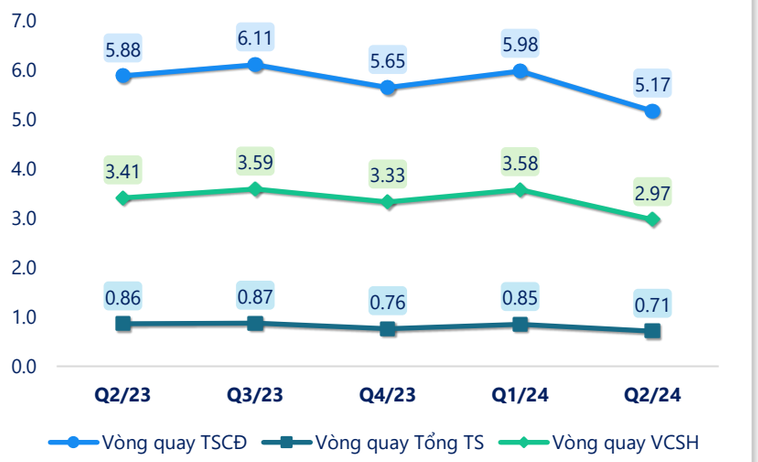
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



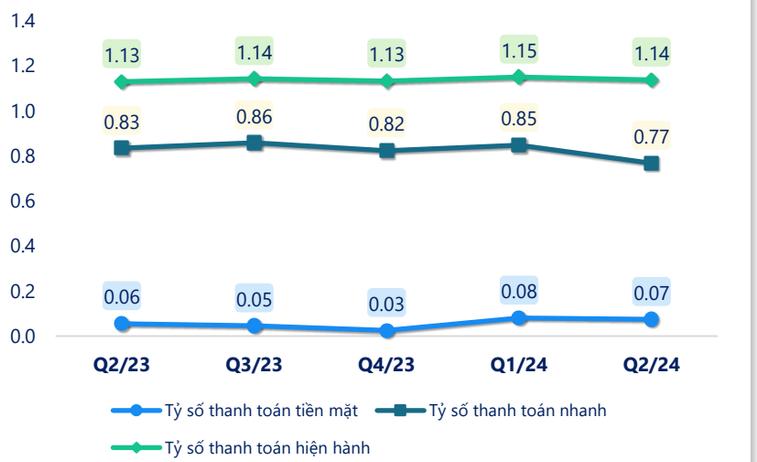
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



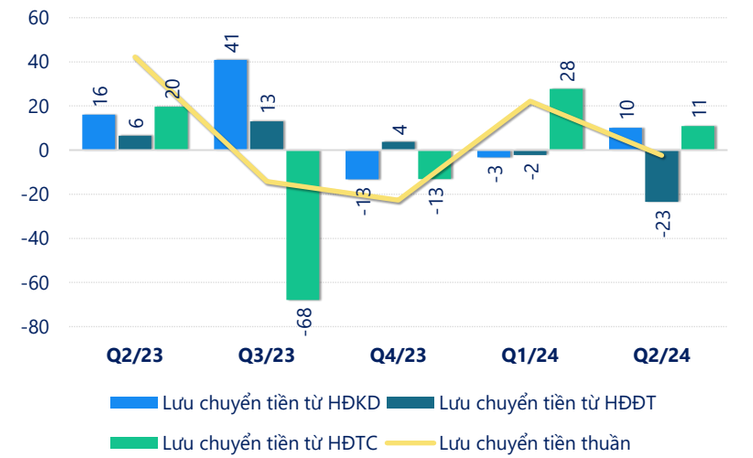
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,406**	**1,453**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,160	1,204	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	75.3	55.6	35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	41.0	58.5%
Phải thu ngắn hạn	643	781	-17.7%
Hàng tồn kho	377	326	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.10	3.7%
Tài sản dài hạn	**246**	**249**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản cố định	203	214	-5.3%
Bất động sản đầu tư	3.80	0	
Tài sản dở dang	17.6	9.00	95.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**16.2**	**20.8**	**-22.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,052	1,099	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**1,021**	**1,065**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	557	515	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	269	-19.1%
Nợ dài hạn	31.1	34.3	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.3	33.1	-11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**354**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**354**	**0.3%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	487	255	319	201	275
Giá vốn hàng bán	467	234	300	175	255
Lợi nhuận gộp	20.0	20.3	19.7	25.4	19.4
Doanh thu HĐTC	5.50	1.33	1.25	0.96	1.07
Chi phí TC	14.9	12.6	10.9	10.6	10.7
Chi phí lãi vay	14.9	12.9	11.0	10.7	10.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.19	12.7	8.81	14.7	9.37
LN thuần từ HĐKD	3.40	-3.68	1.17	1.10	0.41
Lợi nhuận khác	-0.05	7.60	2.80	-0.15	1.85
LN trước thuế	3.35	3.92	3.97	0.95	2.27
Lợi nhuận sau thuế	2.71	3.07	-1.37	0.77	0.13
LNST của CĐ cty mẹ	2.71	3.07	-1.37	0.77	0.13

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	40.8	-13.3	-3.28	10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.46	13.0	3.66	-2.28	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.7	-68.0	-13.1	27.7	10.9
Tiền đầu kỳ	21.2	63.4	49.3	55.6	77.8
Lưu chuyển tiền thuần	**42.2**	**-14.1**	**-22.7**	**22.1**	**-2.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.4	49.3	26.6	77.8	75.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic